

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHƯỚC
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 348/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 07-12-2023

V/v ly hôn, tranh chấp

về tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Minh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thành Nghĩa.

2. Ông Nguyễn Vĩnh Mậu.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Tô Tấn Cường, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Định - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 12 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 258/2023/TLST- HNGĐ, ngày 13 tháng 10 năm 2023, về việc “*Ly hôn, tranh chấp về tài sản khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 293/2023/QĐXX-HNGĐ, ngày 20 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1962; cư trú tại thôn X, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Trần Văn H, sinh năm 1955; cư trú tại thôn H, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- **Người làm chứng:** Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1968; cư trú tại thôn X, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10 tháng 10 năm 2023, tại bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày: Bà và ông Trần Văn H kết hôn vào ngày 30 tháng 01 năm 2018 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Bình Định. Trước khi kết hôn giữa bà và ông H có tìm hiểu rồi tự nguyện đăng ký kết hôn chứ không ai ép buộc, lừa dối. Sau khi kết hôn bà và ông H sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc ông H nợ bà số tiền 240.000.000 đồng; bà đòi nhiều lần nhưng ông H không trả mà còn đánh đập bà. Nay bà và ông H không còn tình cảm gì

với nhau nên bà yêu cầu ly hôn với ông **Trần Văn H.**

Trong thời gian chung sống, vợ chồng bà không có con chung nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bà không yêu cầu Toà án giải quyết tài sản chung của vợ chồng bà. Hiện nay bà và ông **Trần Văn H** không phải thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản đối với ai khác.

Trước khi kết hôn với ông **Trần Văn H**, bà có tài sản riêng là số tiền 240.000.000 đồng. Vào năm 2019, ông **H** có vay số tiền trên của bà để về kinh doanh, mua bán riêng. Cụ thể, lần thứ nhất ông **H** vay của bà số tiền 200.000.000 đồng; lần thứ hai ông **H** vay của bà số tiền 40.000.000 đồng. Vì tại thời điểm này bà và ông **H** là vợ chồng nên bà không yêu cầu ông **H** trả tiền lãi; ông **H** có cam kết với bà đến năm 2022 sẽ trả số tiền trên cho bà nhưng đến nay ông **H** vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền trên cho bà. Ông **H** cho rằng đã trả cho bà số tiền 40.000.000 đồng là không đúng. Nay bà yêu cầu Toà án xác định số tiền 240.000.000 đồng mà ông **H** vay của bà là tài sản thuộc quyền sở hữu riêng của bà. Bà yêu cầu ông **H** có nghĩa vụ trả số tiền trên cho bà. Bà không yêu cầu ông **H** trả tiền lãi. Ngoài ra bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tại phiên toà bị đơn ông **Trần Văn H** vắng mặt nhưng tại biên bản ghi lời khai ông **Trần Văn H** trình bày: Về thời gian và điều kiện kết hôn giữa ông và bà **Nguyễn Thị P** như bà **P** đã trình bày là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng ông sống hạnh phúc chứ không có mâu thuẫn gì trầm trọng. Trong cuộc sống vợ chồng, thỉnh thoảng ông và bà **P** có lời qua tiếng lại với nhau; ông có hoà giải nhưng bà **P** không đồng ý mà tự ý bỏ nhà đi đến nay. Ông sẽ cố gắng hoà giải để vợ chồng sống hạnh phúc với nhau chứ ông không đồng ý ly hôn với bà **P**. Ông yêu cầu được đoàn tụ.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng ông không có con chung nên ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ông không yêu cầu Toà án giải quyết tài sản chung của vợ chồng ông. Hiện nay ông và bà **P** không phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản đối với ai khác.

Ông thừa nhận vào năm 2019, ông có vay của bà **P** số tiền 240.000.000 đồng; cụ thể lần thứ nhất ông vay số tiền 200.000.000 đồng, lần thứ hai ông vay số tiền 40.000.000 đồng. Ông có cam kết với bà **P** đến năm 2022 sẽ trả số tiền trên cho bà **P** nhưng ông chỉ trả được cho bà **P** số tiền 40.000.000 đồng, ông còn nợ của bà **P** số tiền 200.000.000 đồng. Ông thừa nhận số tiền 240.000.000 đồng là tài sản riêng của bà **P**. Nay bà **P** yêu cầu ông có nghĩa vụ trả số tiền 240.000.000 đồng thì ông không đồng ý; ông đồng ý trả cho bà **P** số tiền 200.000.000 đồng nhưng vì kinh tế khó khăn nên ông xin trả dần hàng tháng với số tiền 3.000.000 đồng. Ngoài ra ông không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã

tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến phiên toà lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 43, 44, 45, 51, 56, 59, 60 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P, cho bà Nguyễn Thị P được ly hôn với ông Trần Văn H. Bà Nguyễn Thị P và ông Trần Văn H không có con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét. Bà Nguyễn Thị P và ông Trần Văn H không tranh chấp về việc chia tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Về tài sản riêng: Xác định số tiền 240.000.000 đồng là tài sản thuộc quyền sở hữu riêng của bà Nguyễn Thị P. Ông Trần Văn H đã vay và còn nợ bà Nguyễn Thị P số tiền 240.000.000 đồng nên ông Trần Văn H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 240.000.000 đồng. Bà P và ông H là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. H1 lại tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là tranh chấp về “Ly hôn, tranh chấp về tài sản khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại thời điểm thụ lý vụ án và hiện nay bị đơn ông Trần Văn H cư trú tại thôn H, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định. Do đó theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn H và người làm chứng ông Nguyễn Hữu T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông Trần Văn H và người làm chứng ông Nguyễn Hữu T.

[3] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị P và ông Trần Văn H kết hôn vào ngày 30 tháng 01 năm 2018 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Bình Định theo Giấy chứng nhận kết hôn số 08. Việc kết hôn giữa bà Nguyễn Thị P và ông Trần Văn H tuân theo các điều kiện quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị P và ông Trần Văn H là hợp pháp. Bà Nguyễn Thị P yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn H vì cho rằng bà và ông H sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ việc ông H nợ bà số tiền 240.000.000 đồng; bà đòi nhiều lần nhưng ông H không trả mà còn đánh đập bà. Ông Trần Văn H cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng ông sống hạnh phúc chứ không có mâu thuẫn gì trầm trọng; trong cuộc sống vợ chồng, thỉnh thoảng ông và bà P có lời qua tiếng lại với nhau; ông có hoà giải nhưng bà P không đồng ý

mà tự ý bỏ nhà đi đến nay nên ông **Trần Văn H** không đồng ý ly hôn mà yêu cầu được đoàn tụ. Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thu thập các tài liệu, chứng cứ xác định nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà **Nguyễn Thị P** và ông **Trần Văn H** để tiến hành hòa giải nhằm mục đích hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa bà **P** và ông **H** nhưng bà **P** và ông **H** không có bất kỳ biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ khi Toà án tiến hành hoà giải đến nay thì bà **Nguyễn Thị P** và ông **Trần Văn H** không ai quan tâm đến ai, mạnh ai nấy sống. Tuy ông **Trần Văn H** không đồng ý ly hôn nhưng ông **H** không tham gia phiên hoà giải và tại phiên toà hôm nay ông **H** vẫn vắng mặt. Do đó có căn cứ chứng minh hôn nhân giữa bà **Nguyễn Thị P** và ông **Trần Văn H** đã lâm vào trình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ các điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét cho bà **Nguyễn Thị P** được ly hôn với ông **Trần Văn H**.

Về con chung: Bà **Nguyễn Thị P** và ông **Trần Văn H** thống nhất không có con chung nên Hội đồng xét xử không xét.

Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng: Bà **Nguyễn Thị P** và ông **Trần Văn H** đều không tranh chấp về việc chia tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xét.

Về tài sản riêng: Vào năm 2019, ông **Trần Văn H** vay của bà **Nguyễn Thị P** số tiền 240.000.000 đồng để đầu tư, kinh doanh riêng. Bà **Nguyễn Thị P** và ông **Trần Văn H** thống nhất số tiền 240.000.000 đồng là tài sản thuộc quyền sở hữu riêng của bà **Nguyễn Thị P**. Ông **Trần Văn H** cam kết đến năm 2022 có nghĩa vụ trả số tiền trên cho bà **Nguyễn Thị P**; hai bên không thoả thuận tiền lãi. Ông **Trần Văn H** cho rằng đã trả cho bà **Nguyễn Thị P** số tiền 40.000.000 đồng nên nay chỉ đồng ý trả cho bà **Nguyễn Thị P** số tiền 200.000.000 đồng; ông **H** yêu cầu được trả dần hàng tháng với số tiền 3.000.000 đồng nhưng bà **Nguyễn Thị P** không thừa nhận việc ông **H** đã trả cho bà **P** số tiền 40.000.000 đồng và cũng không đồng ý cho ông **H** trả dần hàng tháng với số tiền 3.000.000 đồng. Ông **H** không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh đã trả cho bà **P** số tiền 40.000.000 đồng. Do đó có căn cứ xác định số tiền 240.000.000 đồng là tài sản thuộc quyền sở hữu riêng của bà **Nguyễn Thị P**. Ông **Trần Văn H** đã vay và còn nợ của bà **P** số tiền 240.000.000 đồng nên ông **H** có nghĩa vụ trả cho bà **P** số tiền 240.000.000 đồng. Bà **P** không yêu cầu ông **H** trả lãi đối với số tiền nêu trên nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông **Trần Văn H** và bà **Nguyễn Thị P** là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. **H1** lại tiền tạm ứng án phí cho bà **Nguyễn Thị P** đã nộp.

[5] Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 43, 44, 4, 551, 56, 59, 60 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị P.**

2. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà **Nguyễn Thị P** được ly hôn với ông **Trần Văn H.**

Quan hệ hôn nhân giữa bà **Nguyễn Thị P** và ông **Trần Văn H** theo Giấy chứng nhận kết hôn số 08 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Bình Định chứng nhận ngày 30 tháng 01 năm 2018 chấm dứt kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

3. Về con chung: Bà **Nguyễn Thị P** và ông **Trần Văn H** thống nhất không có con nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về tài sản chung và thực hiện nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng: Bà **Nguyễn Thị P** và ông **Trần Văn H** không tranh chấp về việc chia tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xét.

5. Về tài sản riêng:

5.1. Xác định số tiền 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn chục triệu đồng) là tài sản thuộc quyền sở hữu riêng của bà **Nguyễn Thị P.**

5.2. Buộc ông **Trần Văn H** có nghĩa vụ trả lại cho bà **Nguyễn Thị P** số tiền 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn chục triệu đồng).

5.3. Không chấp nhận yêu cầu của ông **Trần Văn H** về việc chỉ đồng ý trả cho bà **Nguyễn Thị P** số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) vì không có căn cứ.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Trần Văn H** và bà **Nguyễn Thị P** là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định hoàn trả lại cho bà **Nguyễn Thị P** số

tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà **Nguyễn Thị P** đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001746 ngày 13 tháng 10 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị P** có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (Ngày 07 tháng 12 năm 2023). Bị đơn ông **Trần Văn H** vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

8. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án:

8.1. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

8.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;
- Ủy ban nhân dân xã Phước Hoà, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Văn Công Minh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;
- Ủy ban nhân dân xã Phước Hoà, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Văn Công Minh

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;
- Ủy ban nhân dân thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Văn Công Minh

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;
- Ủy ban nhân dân xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Văn Công Minh